

Bản án số: 125/2023/DS-ST
Ngày: 30/10/2023
V/v tranh chấp đòi tài sản -
Quyền sử dụng đất.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lưu Hữu Giàu;

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Hứa Hoàng Thảo
- Ông Võ Chí Hùng

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Phan Ý Vy - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên tòa:
Ông Đỗ Phước Thành: Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 10 năm 2023 tại Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 28/2017/TLST-DS ngày 07 tháng 02 năm 2017, về việc tranh chấp “Đòi tài sản - Quyền sử dụng đất”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 162/2023/QĐXX-ST ngày 26 tháng 9 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 176/2023/QĐST-DS ngày 13 tháng 10 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1979;

1.2. Bà Trần Thị Kim N, sinh năm 1985;

Cùng cư trú: Ấp B, xã A, thị xã T, tỉnh An Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Trần Văn M, sinh năm 1954; nơi cư trú: Ấp B, xã A, thị xã T, tỉnh An Giang. (Theo văn bản ủy quyền ngày 28/3/2012).

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho bà Trần Thị Kim N: Ông Phan Ngọc M1 – Luật sư Văn phòng Luật sư Hứa Hoàng C thuộc Đoàn Luật sư tỉnh A.

Địa chỉ văn phòng: Số A, đường T, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang.

2. *Bị đơn*: Ông Chau C1, sinh năm 1955 (chết năm 2016);

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Chau C1:

2.1. Bà Nèang D, sinh năm 1958;

2.2. Bà Nèang T1, sinh năm 1985;

2.3. Ông Chau C2, sinh năm 1988;

2.4. Bà Nèang C3, sinh năm 1990;

2.5. Bà Nèang R, sinh năm 1992;

2.6. Ông Chau Q, sinh năm 1996;

Cùng cư trú: Ấp B, xã A, thị xã T, tỉnh An Giang.

3. *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan*:

3.1. Ủy ban nhân dân thị xã T;

Địa chỉ trụ sở: Khóm X, phường T, thị xã T, tỉnh An Giang.

Người đại diện theo ủy quyền:

- Ông Lê Thanh P - Phó Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã T.

- Ông Khon Vi K - Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã A, thị xã T.

(Theo giấy ủy quyền ngày 04/8/2016)

3.2. Chi cục Kiểm lâm A1 (nay là Ban quản lý rừng Phòng hộ và Đặc dụng tỉnh A).

Địa chỉ trụ sở: Ấp T, xã T, thị xã T, tỉnh An Giang.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Thái Văn N1 - Giám đốc Ban quản lý rừng Phòng hộ và Đặc dụng tỉnh A. (Theo giấy ủy quyền ngày 06/8/2013).

3.3. Bà Nèang D, sinh năm 1958;

Nơi cư trú: Ấp B, xã A, thị xã T, tỉnh An Giang.

4. *Người phiên dịch tiếng Khmer*: Ông Chau Phai Ly Đ – Phòng Dân tộc, Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh A.

(Tại phiên tòa: Có mặt ông Trần Văn M, bà Trần Thị Kim N, ông Phan Ngọc M1 và ông Chau Phai Ly Đ. Vắng mặt các đương sự còn lại trong vụ án)

NỘI DUNG VỤ ÁN

1. Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Trần Văn M trình bày:

Về nguồn gốc đất tranh chấp: Vào ngày 19 tháng 9 năm 1996, ông Trần Văn M có lập tờ sang nhượng 05 công đất vườn đào của ông Bùi Văn L, sinh

năm 1957, cư ngụ tại ấp P, xã A, huyện T (nay là thị xã T), với giá 05 (năm) chỉ vàng 24 kara. Diện tích đất sang nhượng tọa lạc tại: Ấp B, xã A, huyện T (nay là thị xã T), tỉnh An Giang. Sau khi sang nhượng ông Trần Văn M khai mở thêm được diện tích là 12.682,5m².

Năm 2001, ông Chau C1 vào bao chiếm đất để trồng cây rừng, khi đó ông M có đến báo sự việc với Chi cục kiểm lâm và được cán bộ kiểm lâm trả lời là: “Chỉ cho ông Chau C1 trồng rừng trên đất của ông thôi chứ đất thì vẫn thuộc về ông”. Sau đó cây trồng của ông Chau C1 chết hết không còn, chỉ còn những cây đào do ông trồng.

Năm 2009, ông Trần Văn M tặng cho diện tích đất này cho con ruột tên Trần Thị Kim N và con rể tên Nguyễn Văn T. Ngày 01 tháng 07 năm 2009, bà Trần Thị Kim N và ông Nguyễn Văn T được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN số H1025nK do UBND huyện T (nay là thị xã T) cấp ngày 01/7/2009, tại tờ bản đồ số 01, thửa số 769, diện tích 12.682,5m², đất tọa lạc tại ấp B, xã A, huyện T, tỉnh An Giang (nay là thị xã T, tỉnh An Giang).

Tháng 9 năm 2009, ông Chau C1 tiếp tục vào chiếm đất và cắt chòi trên đất rồi chặt hạ cây đào của vợ chồng bà N và ông T để trồng khoai mì.

Nay ông Trần Văn M đại diện theo ủy quyền của bà Trần Thị Kim N và ông Nguyễn Văn T yêu cầu ông Chau C1 trả lại diện tích đất 12.682,5m² và yêu cầu ông Chau C1 bồi thường thiệt hại mà ông Chau C1 chặt hạ 420 cây đào với số tiền 30.000.000 đồng.

Năm 2016, ông Chau C1 chết, ông Trần Văn M đại diện theo ủy quyền của bà Trần Thị Kim N và ông Nguyễn Văn T yêu cầu những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng bao gồm: Bà Nèang D (vợ) và các con là Nèang T1, Chau C2, N, Nèang R, Chau Q trả lại diện tích đất 12.682,5m² và yêu cầu những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Chau C1 gồm: Bà Nèang D (vợ) và các con là Nèang T1, Chau C2, N, Nèang R, Chau Q có nghĩa vụ liên đới bồi thường thiệt hại số tiền 30.000.000 đồng. bồi thường thiệt hại mà ông Chau C1 chặt hạ 420 cây đào với số tiền 30.000.000 đồng.

Tại đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện ngày 05/01/2015 (BL 192) và tại phiên tòa bà Trần Thị Kim N và ông Trần Văn M xác định: Không yêu cầu Tòa án giải quyết phần bồi thường thiệt hại về tài sản số tiền 30.000.000 đồng

2. Bị đơn ông Chau C1 trình bày:

Nguồn gốc đất có diện tích khoảng 12 công, đất tọa lạc tại: Ấp B, xã A, huyện T. Đất này do cha mẹ ông Chau C1 khai mở từ đất hoang từ năm 1975 để canh tác.

Năm 2001 và năm 2005, ông Chau C1 được Trạm quản lý dự án T thuộc Ban quản lý dự án trồng rừng phòng hộ và đặc dụng An Giang giao cây rừng để trồng, có cấp Hồ sơ giao khoán trồng - chăm sóc - bảo vệ rừng Phòng hộ trên diện tích khoảng 12 công.

Đến khoảng năm 2006 thì cây rừng do ông Chau C1 trồng bị chặt, đốn trộm, còn một ít cây ông hạ hết toàn bộ cây rừng để chuyển sang trồng khoai mì cho đến nay.

Nay ông M yêu cầu gia đình ông trả lại diện tích đất 12.682,5m² và bồi thường thiệt hại 30.000.000 đồng cho con ông M là bà Trần Thị Kim N và ông Nguyễn Văn T thì ông không đồng ý.

Năm 2016, ông Chau C1 chết, vợ và các con kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng bao gồm: Bà Nèang D (vợ) và các con là Nèang T1, Chau C2, N, Nèang R, Chau Q thống nhất trình bày: Về nguồn gốc đất đang tranh chấp là của cha ông Chau Chiêm cho lại ông Chau C1. Đất này được canh tác ổn định từ năm 1987 đến nay. Do là đất của ông Chau C1 nên không đồng ý trả đất theo yêu cầu của nguyên đơn.

3. Ý kiến của Chi cục Kiểm lâm A1 (nay là Ban quản lý rừng Phòng hộ và Đặc dụng tỉnh A). Đại diện là ông Thái Văn N1, Giám đốc Ban quản lý rừng Phòng hộ và Đặc dụng tỉnh A trình bày:

Năm 2001 thực hiện chủ trương của Trung ương và Ủy ban nhân dân tỉnh A thì khu vực xã A được quy hoạch trồng rừng phòng hộ. Ông Chau C1 là người trực tiếp canh tác trên đất nên được vận động trồng rừng. Bước 1: Trồng cây keo lá tràm (tràm bông vàng) theo hợp đồng số 2007/HĐ.TR ngày 01/5/2001; Bước 2: Trồng cây sao, theo hợp đồng số 4344/HĐK ngày 20/8/2005, trên diện tích 1,06ha, thuộc tiểu khu E, khoảnh 9, lô e29 thuộc ấp B, xã A, huyện T.

Thời điểm ký hợp đồng trồng rừng, Chi cục Kiểm lâm có tiến hành khảo sát, thiết kế và lập bản vẽ.

Năm 2009, tất cả cây do ông Chau C1 nhận khoán trồng rừng không còn nên đã được thanh lý và sẽ thu hồi hợp đồng nhận giao khoán của ông Chau C1 theo quy định chung.

Đối với ông Trần Văn M và bà Bùi Thị A, thì thời gian từ năm 2001 đến năm 2009 Chi cục Kiểm lâm huyện không nhận được thông tin có trường hợp khiếu nại của ông Trần Văn M và bà Bùi Thị A về việc Kiểm lâm giao khoán trồng rừng cho ông Chau C1.

Quan điểm của A1 (nay là Ban quản lý rừng Phòng hộ và Đặc dụng tỉnh A) thì diện tích đất đã được quy hoạch trồng rừng phòng hộ thì không được chuyển mục đích sử dụng khi chưa có quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh A. Do đó ông C4 chiêm vẫn phải có trách nhiệm quản lý và sử dụng đúng mục đích theo quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng của tỉnh.

4. Ý kiến của Ủy ban nhân dân huyện T trình bày:

Về nguồn gốc đất tranh chấp, năm 1984 ông Bùi Văn L bán cho ông Trần Văn M, đến năm 1996 ông M và ông L mới làm hợp đồng mua bán đất, sau đó ông M có xảy ra tranh chấp với hộ ông Chau C1.

Năm 2008, thực hiện kế hoạch số 300 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc giải quyết tranh chấp đất đai cho người dân tộc (do đoàn T giải quyết, trong đó có hộ ông Chau C1). Đoàn Tây Nam B sau đó có giao cho Ủy ban nhân dân xã A giải quyết hộ ông Chau C1 nhưng phía gia đình ông Chau C1 không cung cấp được chứng cứ, giấy tờ có liên quan đến nguồn gốc đất nên Ủy ban nhân dân xã A trả đơn khiếu nại cho ông Chau C1.

Đến năm 2009, do ông Chau C1 không có khiếu nại nên bà Trần Thị Kim N và ông Nguyễn Văn T có đơn xin đăng ký kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cơ quan chuyên môn tiến hành đo đạc có sự xác nhận của các hộ tứ cận, có công khai về thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đúng trình tự.

Do đó, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho bà N và ông T là đúng trình tự thủ tục và đúng đối tượng vì đất có nguồn gốc rõ ràng từ ông Trần Văn M mua lại của ông Bùi Văn L sau đó ông M cho lại con là bà N và ông T.

Hơn nữa hồ sơ giao khoán trồng rừng cho ông Chau C1 chưa đảm bảo về tính pháp lý với lý do tại thời điểm ký hợp đồng giao khoán trồng rừng vào năm 2001, có lãnh đạo Ủy ban nhân dân xã là ông Trần Quốc T2 ký. Tuy nhiên theo Nghị quyết Hội đồng nhân dân xã thì ông Trần Quốc T2 được bổ nhiệm chức danh Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã A vào ngày 31/5/2004 vì vậy hợp đồng giao khoán trồng rừng ký vào năm 2001 là không đúng.

Đồng thời tại khu vực đất đang tranh chấp, theo quy hoạch của Ủy ban nhân dân huyện T (nay là thị xã T) đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho nhiều hộ có đất giáp ranh với đất bà Trần Kim N và ông Nguyễn Văn T.

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn trình bày: Yêu cầu những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Chau C1 trả lại diện tích đất 12.682,5m². Rút lại yêu cầu bồi thường thiệt hại mà ông Chau C1 chặt hạ 420 cây đào với số tiền 30.000.000 đồng.

- Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn phát biểu: Trên cơ sở chứng cứ, có căn cứ xác định đất tranh chấp là của ông Trần Văn M và ông M có trồng cây đào trên đất. Năm 2001 UBND xã A giải quyết tranh chấp thì ông Chau C1 không có chứng cứ chứng minh về nguồn gốc đất, quá trình sử dụng đất nên UBND xã A đã trả lại đơn khiếu nại của ông Chau C1. Hơn nữa Công văn số 1921/SNNPTNT-CCKL ngày 28/8/2023 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh A xác định từ năm 1993 đến nay không có giao cho Chi cục Kiểm lâm (nay là Ban quản lý rừng Phòng hộ và Đặc dụng tỉnh A) được giao khoán trồng rừng. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang phát biểu:

Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Từ khi thụ lý vụ án, tại phiên tòa các đương sự đã thực hiện

đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định tại các Điều 70, 71, 72, 73 và Điều 234 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ đối với yêu cầu bồi thường thiệt hại 30.000.000 đồng của nguyên đơn và chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn yêu cầu những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Chau C1 trả lại diện tích đất 12.682,5m² cho bà Trần Thị Kim N và ông Nguyễn Văn T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của các đương sự, kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1]. Bà Trần Thị Kim N và ông Nguyễn Văn T khởi kiện yêu cầu đòi lại quyền sử dụng đất (QSDĐ). Tòa án nhân dân huyện Tịnh Biên (nay là thị xã T) xác định có xem xét hủy giấy chứng nhận QSDĐ nên chuyển vụ án cho của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang, quy định tại Điều 34 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2]. Về sự vắng mặt của các đương sự: Tại phiên tòa người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Chau C1 đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do; UBND thị xã T và Ban quản lý rừng Phòng hộ và Đặc dụng tỉnh A có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử theo quy định pháp luật.

[2] Về nội dung:

[2.1]. Nguyên đơn ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị Kim N khởi kiện yêu cầu những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Chau C1 trả lại diện tích đất 12.682,5m² tại các điểm 29, 26, 31, 32 theo Bản trích đo hiện trạng sử dụng đất ngày 19/2/2013 của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện T (nay là thị xã T), tỉnh An Giang và yêu cầu những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Chau C1 gồm: Bà Nèang D (vợ) và các con là Nèang T1, Chau C2, N, Nèang R, Chau Q bồi thường thiệt hại số tiền 30.000.000 đồng.

[2.2]. Tại phiên tòa nguyên đơn rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu bồi thường thiệt hại số tiền 30.000.000 đồng, Căn cứ khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử đình chỉ đối với phần yêu cầu bồi thường thiệt hại của nguyên đơn.

[3]. Về nguồn gốc đất tranh chấp:

[3.1]. Nguyên đơn trình bày nguồn gốc đất tranh chấp: Vào ngày 19 tháng 9 năm 1996, ông Trần Văn M có lập tờ sang nhượng 05 công đất vườn đào của ông Bùi Văn L, sinh năm 1957, cư ngụ tại ấp P, xã A, huyện T, với giá 05 (năm)

chỉ vàng 24 kara. Diện tích đất sang nhượng tọa lạc tại: Ấp B, xã A, huyện T. Sau khi sang nhượng ông Trần Văn M khai mở thêm được diện tích là 12.682,5m². Năm 2009, ông Trần Văn M tặng cho diện tích đất này cho con ruột tên Trần Thị Kim N và con rể tên Nguyễn Văn T. Ngày 01 tháng 07 năm 2009, bà Trần Thị Kim N và ông Nguyễn Văn T được Ủy ban nhân dân huyện T (nay là thị xã T) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN số H1025nK do UBND huyện T (nay là thị xã T) cấp ngày 01/7/2009, tại tờ bản đồ số 01, thửa số 769, diện tích 12.682,5m², đất tọa lạc tại ấp B, xã A, huyện T, tỉnh An Giang (nay là thị xã T, tỉnh An Giang).

[3.2]. Bị đơn ông Chau C1 trình bày: Nguồn gốc đất có diện tích khoảng 12 công, đất tọa lạc tại: Ấp B, xã A, huyện T. Đất này do cha mẹ ông Chau C1 khai mở từ đất hoang từ năm 1975 để canh tác.

[3.3]. Theo bản trích đo hiện trạng sử dụng đất ngày 19/2/2013 của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện T, tỉnh An Giang (BL 173) thì diện tích đất tranh chấp là 12.682,5m² tại các điểm 29, 26, 31, 32, diện tích đất này nguyên đơn và bị đơn đều cho rằng đất của mình. Tại bản tường trình ngày 17/7/2019 ông Bùi Văn L, Hứa Thị H (BL313) trình bày sau chiến tranh biên giới tây nam xã A đất bỏ hoang không người canh tác, đến năm 1984 UBND huyện T quy hoạch trồng đào, gia đình ông được chia diện tích 05 công vì năm đó ông là cán bộ công an xã A. Đất này ông trồng cây đào đến năm 1996 vợ chồng ông làm giấy tay chuyển nhượng lại cho vợ chồng ông Trần Văn M sau đó ông M khai mở thêm; Theo Giấy xác nhận ngày 18/7/2019 của ông Võ Ngọc Ắ (BL 312) thể hiện, năm 2001, vợ chồng ông Chau C1 có kêu tôi sang nhượng phần đất rừng thuộc khu vực Sóc ré thuộc xã A, tôi hỏi thửa đất có trồng đào có thu hoạch được thì ông Chau C1 trả lời đất này của ông Trần Văn M đã trồng đào, còn trồng rừng trạm kiểm lâm giao cây Tràm bông vàng cho ông trồng, cho nên diện tích 12.000m² này còn tranh chấp nên tôi không dám mua.

[3.4]. Ông Chau C1 cho rằng nguồn gốc đất là của cha ông khai phá đến năm năm 1975 canh tác đến năm 1978 xảy ra chiến tranh biên giới Tây- Nam gia đình về sống ở Tà keo – Campuchia. Đến năm 1987 về sống tại S, B, xã A, lúc gia đình trở về thấy ông Trần Văn M vào canh tác trồng cây đào. Năm 2001 Trạm kiểm lâm có giao cây để ông trồng rừng có Hồ sơ giao khoán trồng - chăm sóc - bảo vệ rừng Phòng hộ.

[3.5]. Theo hồ sơ tranh chấp đất đai của đồng bào dân tộc khmer thuộc xã A, huyện T (nay là thị xã T), tỉnh An Giang, thể hiện: Theo biên bản làm việc ngày 16/4/2008 của UBND xã A (BL07), ông Chau C1 xác định năm 1987 khi từ Campuchia trở về thì trên đất ông Trần Văn M đã trồng cây đào nên ông khiếu nại; Công văn số 91/UBND ngày 07/5/2008 của UBND xã A, huyện T (BL03) về việc trả lời khiếu nại của ông Chau C1 là gia đình ông Chau C1 không có các giấy tờ chứng minh về nguồn gốc đất cũng như quá trình sử dụng đất tranh chấp nên UBND xã A trả lại đơn khiếu nại. UBND xã cũng đã lập biên bản về việc ông Chau C1 tự ý chặt cây Đào của ông Trần Văn M.

[3.6]. Tại biên bản về việc xem xét thẩm định tại chỗ ngày 12/12/2013 của Tòa án nhân dân huyện Tịnh Biên (nay là thị xã T), tỉnh An Giang (BL157, 158): ông Chau C1 và Nèang D xác định trước đây trên đất có nhiều cây đào cao khoảng hơn 01 mét, tôi có kêu ông M chặt nhưng ông M không chặt, nên chúng tôi đã chặt đốn hết. Từ đó cho thấy trước khi Chi cục Kiểm lâm A1 giao cây cho ông Chau C1 trồng rừng thì trên đất đã có cây đào do ông Trần Văn M trồng, nhưng Chi cục kiểm lâm không xác minh tìm hiểu cây đào do ai trồng mà lại giao cây rừng cho ông Chau C1 trồng trên đất đã trồng cây đào là không đúng. Năm 2009, A1 hợp đồng giao khoán trồng rừng (vì cây rừng giao cho ông Chau C1 trồng không còn) lúc này trên đất vẫn còn cây đào do ông M trồng nhưng ông Chau C1 tự ý chặt bỏ là trái pháp luật.

[3.7]. Từ những nội dung trên không có chứng cứ chứng minh nguồn gốc đất tranh chấp là của cha ông Chau Chiêm và không có chứng cứ chứng minh ông Chau C1 có quá trình sử dụng từ năm 1987 đến năm 2001 mới được giao khoán trồng rừng.

[3.8]. Hơn nữa theo Công văn số 1921/SNNPTNT-CCKL ngày 28/8/2023 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh A về việc trả lời Công văn số 711/TA-DS ngày 17/7/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang, có nội dung “Tuy nhiên cũng lưu ý rằng từ khi triển khai dự án trồng rừng phòng hộ và đặc dụng trên vùng đồi núi từ năm 1993 đến nay, cấp có thẩm quyền chưa thực hiện giao đất cho Ban Q (nay là Ban Quản lý rừng phòng hộ và đặc dụng tỉnh A” và nội dung diện tích đất 1,06 ha thuộc khu vực S, tiểu khu E, khoảnh 9, lô e 29 tọa lạc ấp B, xã A, huyện T (nay là thị xã T) đã quy hoạch sử dụng mục đích khác.

[4]. Do đó việc bao chiếm diện tích đất 12.682,5m² của ông Chau C1 là không đúng, nên Hội đồng xét xử thống nhất với quan điểm của Viện kiểm sát là chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn Chau Chiêm trả lại diện tích đất 12.682,5m² theo Bản trích đo hiện trạng sử dụng đất ngày 19/2/2013 của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện T, tỉnh An Giang (nay là thị xã T, tỉnh An Giang).

[5]. Về chi phí tố tụng: Nguyên đơn bà Trần Thị Kim N và ông Nguyễn Văn T đã nộp tạm ứng chi phí đo đạc diện tích đất tranh chấp số tiền là 9.318.733 đồng. Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Chau C1 phải chịu toàn bộ chi phí tố tụng, những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Chau C1 có nghĩa vụ hoàn trả cho nguyên đơn bà Trần Thị Kim N và ông Nguyễn Văn T chi phí đo đạc diện tích đất tranh chấp với tổng số tiền là 9.318.733 đồng (bằng chữ: Chín triệu, ba trăm mười tám nghìn, bảy trăm ba mươi ba đồng).

[6]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Các đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 9 Điều 26, Khoản 4 Điều 34, Điều 147, Điều 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015. Khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

- Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Kim N và ông Nguyễn Văn T yêu cầu những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Chau C1 gồm: Bà Nèang D (vợ) và các con là Nèang T1, Chau C2, N, Nèang R, Chau Q bồi thường thiệt hại số tiền 30.000.000 đồng.

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Kim N và ông Nguyễn Văn T.

Buộc những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Chau C1 gồm: Bà Nèang D (vợ) và các con là Nèang T1, Chau C2, N, Nèang R, Chau Q có nghĩa vụ trả lại cho bà Trần Thị Kim N và ông Nguyễn Văn T diện tích đất 12.682,5m² tại các điểm 29, 26, 31, 32 theo Bản trích đo hiện trạng sử dụng đất ngày 19/2/2013 của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện T (nay là thị xã T), tỉnh An Giang.

Bản trích đo hiện trạng sử dụng đất ngày 19/2/2013 của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện T (nay là thị xã T), tỉnh An Giang là một phần không thể tách rời bản án.

- Về chi phí tố tụng: Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Chau C1 gồm: Bà Nèang D (vợ) và các con là Nèang T1, Chau C2, N, Nèang R, Chau Q có nghĩa vụ hoàn trả cho nguyên đơn bà Trần Thị Kim N và ông Nguyễn Văn T chi phí đo đạc diện tích đất tranh chấp với tổng số tiền là 9.318.733 đồng (bằng chữ: Chín triệu, ba trăm mười tám nghìn, bảy trăm ba mươi ba đồng).

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Trần Thị Kim N và ông Nguyễn Văn T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, được hoàn lại tạm ứng án phí đã nộp với số tiền 950.000 đồng (bằng chữ: Chín trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai thu số 008734 ngày 20/4/2012 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tịnh Biên, tỉnh An Giang (nay là thị xã T, tỉnh An Giang).

Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Chau C1 gồm: Bà Nèang D (vợ) và các con là Nèang T1, Chau C2, N, Nèang R, Chau Q phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

- Về quyền kháng cáo: Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, các đương sự có mặt được quyền kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm. Các đương sự vắng mặt, được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt hoặc niêm yết bản án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./

Nơi nhận

- TAND cấp cao tại TP. Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh An Giang;
- Cục THADS tỉnh An Giang;
- Chi cục THADS thị xã Tịnh Biên;
- Đương sự
- Lưu hồ sơ, Phòng KTNV và THA; Tòa dân sự, Văn phòng;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Lưu Hữu Giàu